

Phụ lục II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ-KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, KIỂM TRA
CHU KỲ SỬ DỤNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG TRÊN TÀU BIỂN,
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2025/TT-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)



1. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất đến dưới 37 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất đến dưới 37 kW. Tính trên 01 động cơ.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 37kW đến dưới 110 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW. Tính trên 01 động cơ.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW. Tính trên 01 động cơ.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW. Tính trên 01 động cơ.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW. Tính trên 01 động cơ.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW. Tính trên 01 động cơ.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW. Tính trên 01 động cơ.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến 9.600 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ đã được công nhận. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800kW đến 9.600 kW. Tính trên 01 động cơ.

2. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ tua bin tăng áp khí xả

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ tuabin tăng áp khí xả đến 1.000 m ³ /phút	Đánh giá để xác nhận kiểu tua bin tăng áp khí xả đã được công nhận. Tính trên 01 tua bin.

3. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy phát điện

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy phát điện có công suất định mức dưới 50 kVA	Đánh giá để xác nhận kiểu máy phát điện đã được công nhận. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức dưới 50 kVA. Tính trên 01 máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy phát điện có công suất định mức từ 50 kVA đến dưới 500 kVA	Đánh giá để xác nhận kiểu máy phát điện đã được công nhận. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức từ 50 kVA đến dưới 500 kVA. Tính trên 01 máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy phát điện có công suất định mức từ 500 kVA đến 2.000 kVA	Đánh giá để xác nhận kiểu máy phát điện đã được công nhận. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức từ 500 kVA đến 2.000 kVA. Tính trên 01 máy phát điện.

4. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ điện/mô tơ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ động cơ điện/mô tơ có công suất định mức đến 250 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu động cơ điện/mô tơ đã được công nhận. Tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.

5. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bảng/ tủ điện

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bảng/ tủ điện có tổng công suất đến 1.750 kVA	Đánh giá để xác nhận kiểu bảng/ tủ điện đã được công nhận. Tính trên 01 bảng/tủ điện.

6. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị điều khiển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị điều khiển có công suất định mức đến 500 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị điều khiển đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị điều khiển.

7. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy biến áp

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy biến áp có công suất định mức đến 500 kVA	Đánh giá để xác nhận kiểu máy biến áp đã được công nhận. Tính trên 01 máy biến áp.

8. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ cáp điện:

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ cáp điện (nguồn và đèn loại 1 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² .	Đánh giá để xác nhận kiểu cáp điện đã được công nhận. Áp dụng với cáp điện (nguồn và đèn loại 1 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² . Tính trên 100 mét cáp điện.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ cáp điện (nguồn và đèn loại 2 đến 3 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² .	Đánh giá để xác nhận kiểu cáp điện đã được công nhận. Áp dụng với cáp điện (nguồn và đèn loại 2 đến 3 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² . Tính trên 100 mét cáp điện.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ cáp thông tin đến 25 lõi.	Đánh giá để xác nhận kiểu cáp thông tin đến 25 lõi đã được công nhận. Tính trên 100 mét cáp.

9. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy nén khí

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy nén khí có sản lượng đến 200 m ³ /h	Đánh giá để xác nhận kiểu máy nén khí đã được công nhận. Tính trên 01 máy nén khí.

10. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy lái

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy lái có mô men xoắn đến 400 kN.m	Đánh giá để xác nhận kiểu máy lái đã được công nhận. Tính trên 01 máy lái.

11. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ tời, tời neo, tời cuốn dây

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến dưới 100 kN	Đánh giá để xác nhận kiểu tời, tời neo, tời cuốn dây đã được công nhận. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến dưới 100 kN. Tính trên 01 tời.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng từ 100 kN đến 2000 kN	Đánh giá để xác nhận kiểu tời, tời neo, tời cuốn dây đã được công nhận. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng từ 100 kN đến 2000 kN. Tính trên 01 tời.

12. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bơm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bơm có lưu lượng đến 2.000 m ³ /h	Đánh giá để xác nhận kiểu bơm đã được công nhận. Tính trên 01 bơm.

13. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ van

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ van có đường kính đến 500 mm và áp suất đến 1 MPa	Đánh giá để xác nhận kiểu van đã được công nhận. Áp dụng cho van có đường kính đến 500 mm và áp suất đến 1 MPa. Tính trên 01 van.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa	Đánh giá để xác nhận kiểu van đã được công nhận. Áp dụng cho van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa. Tính trên 01 van.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa	Đánh giá để xác nhận kiểu van đã được công nhận. Áp dụng cho van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa. Tính trên 01 van.

14. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ lọc dầu

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ đến 50 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ lọc dầu đã được công nhận. Tính trên 01 bộ lọc dầu.

15. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ chân vịt có khối lượng đến 50 tấn	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo chân vịt đã được công nhận. Tính trên 01 chân vịt.

16. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ áo lót trục và ống bao

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại đã được công nhận. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong đến 250 mm. Tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại đã được công nhận. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm. Tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại đã được công nhận. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm. Tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ áo lót trục phi kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo áo lót trục phi kim loại đã được công nhận. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong đến 250 mm. Tính trên 01 áo lót trục.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo áo lót trục phi kim loại đã được công nhận. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm. Tính trên 01 áo lót trục.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo áo lót trục phi kim loại đã được công nhận. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm. Tính trên 01 áo lót trục.

17. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ chân vịt biển bước

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ chân vịt biển bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính đến 9.600 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu chân vịt biển bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt đã được công nhận. Tính trên 01 chân vịt.

18. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất đến dưới 37kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất đến dưới 37 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.800 kW đến 9.600 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ giảm tốc đã được công nhận. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.800 kW đến 9.600 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.

19. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp)

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất dưới 37 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất dưới 37 kW. Tính trên 01 khớp nối.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW. Tính trên 01 khớp nối.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW. Tính trên 01 khớp nối.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW. Tính trên 01 khớp nối.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW. Tính trên 01 khớp nối.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW. Tính trên 01 khớp nối.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối trục lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW. Tính trên 01 khớp nối.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến 9.600 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu khớp nối trục đã được công nhận. Áp dụng với khớp nối trục lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến 9.600 kW. Tính trên 01 khớp nối.

20. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ neo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ neo có khối lượng đến 21 tấn	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo neo đã được công nhận. Tính theo tấn trên 01 neo.

21. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xích neo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xích neo có đường kính đến 30 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo xích neo đã được công nhận. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 30 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xích neo có đường kính trên 30 mm đến 60 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo xích neo đã được công nhận. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 30 mm đến 60 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xích neo có đường kính đến trên 60 mm đến 90 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo xích neo đã được công nhận. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 60 mm đến 90 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xích neo có đường kính đến trên 90 mm đến 122 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo xích neo đã được công nhận. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 90 mm đến 122 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).

22. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp thép và cáp sợi

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp thép có đường kính đến 30 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo dây cáp thép đã được công nhận. Áp dụng với cáp thép có đường kính đến 30 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 50 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo dây cáp thép đã được công nhận. Áp dụng với cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 50 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp thép có đường kính trên 50mm đến 65 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo dây cáp thép đã được công nhận. Áp dụng với cáp thép có đường kính trên 50 mm đến 65 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp sợi gai Manila có đường kính đến 70 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo dây cáp sợi gai Manila đã được công nhận. Áp dụng với cáp sợi gai Manila có đường kính đến 70 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo dây cáp sợi tổng hợp đã được công nhận. Áp dụng với cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo dây cáp sợi tổng hợp đã được công nhận. Áp dụng với cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm đến 120 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo dây cáp sợi tổng hợp đã được công nhận. Áp dụng với cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm đến 120 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).

23. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ mắt nối (Maní) và mắt xoay

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ mắt nối (Maní) và mắt xoay có đường kính đến 122 mm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo mắt nối (Maní) và mắt xoay đã được công nhận. Tính theo tải trọng kéo đứt của 01 mắt nối hoặc 01 mắt xoay

24. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ nắp hầm hàng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ nắp hầm hàng không phải dạng pông tông	Đánh giá để xác nhận kiểu nắp hầm hàng không phải dạng pông tông đã được công nhận. Tính theo diện tích nắp hầm hàng.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ nắp hầm hàng dạng pông tông	Đánh giá để xác nhận kiểu nắp hầm hàng dạng pông tông đã được công nhận. Tính theo diện tích nắp hầm hàng.

25. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ quạt thông gió

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ quạt thông gió có công suất định mức của động cơ đến 50 kW	Đánh giá để xác nhận kiểu quạt thông gió đã được công nhận. Tính trên 01 bộ quạt.

26. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ vật liệu cán, kéo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ: - Thép cán dùng cho vỏ tàu - Thép thường, thép có độ bền cao, thép độ bền cao tôi và thép ram	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo thép cán dùng cho vỏ tàu đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ: - Thép tròn dùng cho xích - Thép thanh cán dùng cho nồi hơi - Thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu - Thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo thép tròn dùng cho xích; thép thanh cán dùng cho nồi hơi; thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu; thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ: - Thép tấm cán dùng cho nồi hơi - Thép tấm cán dùng bình chịu áp lực - Thép cán dùng trong nhiệt độ thấp	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo thép tấm cán dùng cho nồi hơi; thép tấm cán dùng bình chịu áp lực; thép cán dùng trong nhiệt độ thấp đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ: - Thép không gỉ - Thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo thép không gỉ; thép Niken dùng trong nhiệt độ đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hợp kim nhôm	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo hợp kim nhôm đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ ống chịu áp lực (ống thép cacbon)	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép cacbon) đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ: - Ống chịu áp lực (ống thép hợp kim) - Ống hợp kim khác (ống thép không gỉ....) - Thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt - Đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép hợp kim); ống hợp kim khác (ống thép không gỉ....); thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt; đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ: - Ống đồng và ống đồng hàn - Ống hợp kim đồng và ống đồng hàn	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo ống đồng và ống đồng hàn; ống hợp kim đồng và ống đồng hàn đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).

27. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thép đúc và thép rèn

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thép đúc và thép rèn	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng thép đúc và thép rèn được kiểm định (tấn).

28. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ nồi hơi

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ nồi hơi	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo nồi hơi đã được công nhận. Tính trên sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất (tấn/giờ)/01 nồi hơi.

29. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ trao đổi nhiệt

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bộ trao đổi nhiệt	Đánh giá để xác nhận kiểu bộ trao đổi nhiệt đã được công nhận. Tính trên diện tích trao đổi nhiệt (m ²)/01 bộ trao đổi nhiệt.

30. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bình chịu áp lực

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bình chịu áp lực	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo bình chịu áp lực đã được công nhận. Tính trên thể tích (m ³)/01 bình chịu áp lực.

31. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị nâng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) đến 1 tấn	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị nâng đã được công nhận. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL đến 1 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 1 tấn đến 10 tấn	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị nâng đã được công nhận. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 1 tấn đến 10 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 10 tấn đến 20 tấn	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị nâng đã được công nhận. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 10 tấn đến 20 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 20 tấn đến 50 tấn	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị nâng đã được công nhận. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 20 tấn đến 50 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 50 tấn đến 100 tấn	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị nâng đã được công nhận. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 50 tấn đến 100 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 100 tấn	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị nâng đã được công nhận. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 100 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thang máy	Đánh giá để xác nhận kiểu thang máy đã được công nhận. Tính trên 01 thang máy.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ pa lăng điện, pa lăng xích kéo tay có tải trọng làm việc an toàn (SWL) từ 1 tấn trở lên.	Đánh giá để xác nhận kiểu pa lăng điện, pa lăng xích kéo tay có SWL từ 1 tấn trở lên đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
9	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thang cuốn, băng tải chở người (không kể năng suất)	Đánh giá để xác nhận kiểu thang cuốn, băng tải chở người (không kể năng suất) đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.

32. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ vật liệu hàn

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ vật liệu hàn	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo vật liệu hàn đã được công nhận. Tính trên 01 quy trình chế tạo

33. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ vật liệu phi kim và cửa, sản phẩm cứu sinh, cứu hỏa, phòng chống ô nhiễm, thiết bị hàng hải

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ vật liệu phi kim loại	Đánh giá để xác nhận quy trình chế tạo vật liệu phi kim loại đã được công nhận. Tính trên tổng khối lượng vật liệu được kiểm định (tấn)
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ cửa ra vào hoặc cửa sổ	Đánh giá để xác nhận kiểu cửa ra vào hoặc cửa sổ đã được công nhận. Tính trên 01 bộ cửa.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống chữa cháy cố định	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống chữa cháy cố định đã được công nhận. Tính trên 01 hệ thống.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ ống cứu hỏa	Đánh giá để xác nhận kiểu ống cứu hỏa đã được công nhận. Tính trên 01 bộ.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ quần áo người chữa cháy	Đánh giá để xác nhận kiểu quần áo người chữa cháy đã được công nhận. Tính trên 01 bộ.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị thở	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị thở đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ quần áo bảo vệ	Đánh giá để xác nhận kiểu quần áo bảo vệ đã được công nhận. Tính trên 01 bộ.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị thở thoát hiểm sự cố	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị thở thoát hiểm sự cố đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
9	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng)	Đánh giá để xác nhận kiểu vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng) đã được công nhận. Tính trên 01 vòi phun.
10	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ van thông hơi tốc độ cao	Đánh giá để xác nhận kiểu van thông hơi tốc độ cao đã được công nhận. Tính trên 01 van.
11	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống khí trợ	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống khí trợ đã được công nhận. Tính trên 01 hệ thống.
12	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố	Đánh giá để xác nhận kiểu cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
13	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị phát hiện và báo động cháy	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị phát hiện và báo động cháy đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
14	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống báo động xả chất dập cháy	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống báo động xả chất dập cháy đã được công nhận. Tính trên 01 hệ thống.
15	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xuống cứu sinh - kín một phần (từ 25 người trở lên)	Đánh giá để xác nhận kiểu xuống cứu sinh - kín một phần (từ 25 người trở lên) đã được công nhận. Tính trên 01 xuống cứu sinh.
16	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xuống cứu sinh - kín một phần (dưới 25 người)	Đánh giá để xác nhận kiểu xuống cứu sinh - kín một phần (dưới 25 người) đã được công nhận. Tính trên 01 xuống cứu sinh.
17	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xuống cứu sinh - kín toàn phần (từ 25 người trở lên)	Đánh giá để xác nhận kiểu xuống cứu sinh - kín toàn phần (từ 25 người trở lên) đã được công nhận. Tính trên 01 xuống cứu sinh.
18	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xuống cứu sinh - kín toàn phần (dưới 25 người)	Đánh giá để xác nhận kiểu xuống cứu sinh - kín toàn phần (dưới 25 người) đã được công nhận. Tính trên 01 xuống cứu sinh.
19	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bè tự thổi (từ 25 người trở lên)	Đánh giá để xác nhận kiểu bè tự thổi (từ 25 người trở lên) đã được công nhận. Tính trên 01 bè tự thổi.
20	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ bè tự thổi (dưới 25 người)	Đánh giá để xác nhận kiểu bè tự thổi (dưới 25 người) đã được công nhận. Tính trên 01 bè tự thổi.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
21	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xuống cứu sinh xuyên lửa (từ 25 người trở lên)	Đánh giá để xác nhận kiểu xuống cứu sinh xuyên lửa (từ 25 người trở lên) đã được công nhận. Tính trên 01 xuống cứu sinh.
22	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xuống cứu sinh xuyên lửa (dưới 25 người)	Đánh giá để xác nhận kiểu xuống cứu sinh xuyên lửa (dưới 25 người) đã được công nhận. Tính trên 01 xuống cứu sinh.
23	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ xuống cấp cứu	Đánh giá để xác nhận kiểu xuống cấp cứu đã được công nhận. Tính trên 01 xuống cấp cứu.
24	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ cầu nâng hạ xuống	Đánh giá để xác nhận kiểu cầu nâng hạ xuống đã được công nhận. Tính trên 01 cầu.
25	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ tời nâng hạ xuống	Đánh giá để xác nhận kiểu tời nâng hạ xuống đã được công nhận. Tính trên 01 tời.
26	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín	Đánh giá để xác nhận kiểu quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín đã được công nhận. Tính trên 01 bộ.
27	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao)	Đánh giá để xác nhận kiểu áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao) đã được công nhận. Tính trên 01 áo phao.
28	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ phao tròn	Đánh giá để xác nhận kiểu phao tròn đã được công nhận. Tính trên 01 phao tròn.
29	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dụng cụ chống mất nhiệt	Đánh giá để xác nhận kiểu dụng cụ chống mất nhiệt đã được công nhận. Tính trên 01 dụng cụ.
30	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ đuốc cầm tay	Đánh giá để xác nhận kiểu đuốc cầm tay đã được công nhận. Tính trên 01 đuốc cầm tay.
31	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị phóng dây (gồm súng, đầu phóng)	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị phóng dây đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
32	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thang cho người lên/xuống tàu	Đánh giá để xác nhận kiểu thang cho người lên/xuống tàu đã được công nhận. Tính trên 01 thang.
33	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân	Đánh giá để xác nhận kiểu dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân đã được công nhận. Tính trên 01 dụng cụ.
34	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ dụng cụ nổi cứu sinh tập thể	Đánh giá để xác nhận kiểu dụng cụ nổi cứu sinh tập thể đã được công nhận. Tính trên 01 dụng cụ.
35	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
36	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị báo động 15 ppm	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị báo động 15 ppm đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
37	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống quản lý nước dẫn tàu	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống quản lý nước dẫn tàu đã được công nhận. Tính trên 01 hệ thống.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
38	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị phát hiện ranh giới dầu đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
39	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu đã được công nhận. Tính trên 01 hệ thống.
40	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy rửa dầu thô	Đánh giá để xác nhận kiểu máy rửa dầu thô đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
41	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống xử lý nước thải	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống xử lý nước thải đã được công nhận. Tính trên 01 hệ thống.
42	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị đốt chất thải	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị đốt chất thải đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
43	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
44	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị phát báo ra đa	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị phát báo ra đa đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
45	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị truyền thanh công cộng	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị truyền thanh công cộng đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
46	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ máy thu NAVTEX hàng hải	Đánh giá để xác nhận kiểu máy thu NAVTEX hàng hải đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
47	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ trạm thông tin vệ tinh INMARSAT	Đánh giá để xác nhận kiểu trạm thông tin vệ tinh INMARSAT đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
48	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ phao vô tuyến định vị sự cố	Đánh giá để xác nhận kiểu phao vô tuyến định vị sự cố đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
49	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
50	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị định vị toàn cầu GPS	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị định vị toàn cầu GPS đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
51	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ đèn hàng hải, đèn tín hiệu (đèn mất chủ động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)	Đánh giá để xác nhận kiểu đèn hàng hải, đèn tín hiệu đã được công nhận. Tính trên 01 đèn.
52	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị phát tín hiệu âm thanh	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị phát tín hiệu âm thanh đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
53	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị vô tuyến điện VHF	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị vô tuyến điện VHF đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
54	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị la bàn từ	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị la bàn từ đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
55	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị la bàn điện	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị la bàn điện đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
56	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị ra đa	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị ra đa đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
57	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
58	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống thu nhận âm thanh	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống thu nhận âm thanh đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
59	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ đèn tín hiệu ban ngày	Đánh giá để xác nhận kiểu đèn tín hiệu ban ngày đã được công nhận. Tính trên 01 đèn.
60	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị đo sâu	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị đo sâu đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
61	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống nhận dạng tự động (AIS)	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống nhận dạng tự động (AIS) đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
62	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt (chế độ hoạt động)	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
63	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống điện thoại trực tiếp	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống điện thoại trực tiếp đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
64	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS)	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS) đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
65	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/S-VDR)	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị ghi dữ liệu hành trình đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
66	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống báo động an ninh	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống báo động an ninh đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
67	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống báo động sự cố chung, hệ thống giám sát và báo động	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống báo động sự cố chung, hệ thống giám sát và báo động đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
68	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống truy và nhận dạng tầm xa	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống truy và nhận dạng tầm xa đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
69	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ thiết bị trực ca hàng hải buồng lái	Đánh giá để xác nhận kiểu thiết bị trực ca hàng hải buồng lái đã được công nhận. Tính trên 01 thiết bị.
70	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ hệ thống kiểm soát hướng	Đánh giá để xác nhận kiểu hệ thống kiểm soát hướng đã được công nhận. Tính trên 01 hệ thống

34. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ công ten nơ (Container)

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ công ten nơ loại 20 feet chở hàng khô	Đánh giá để xác nhận kiểu công ten nơ loại 20 feet chở hàng khô đã được công nhận. Tính trên 01 công ten nơ.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ công ten nơ loại 20 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác	Đánh giá để xác nhận kiểu công ten nơ loại 20 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác đã được công nhận. Tính trên 01 công ten nơ.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ công ten nơ loại 40 feet chở hàng khô	Đánh giá để xác nhận kiểu công ten nơ loại 40 feet chở hàng khô đã được công nhận. Tính trên 01 công ten nơ.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra chu kỳ công ten nơ loại 40 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác	Đánh giá để xác nhận kiểu công ten nơ loại 40 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác đã được công nhận. Tính trên 01 công ten nơ.